

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2022

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2022 đến 25/10/2022 và ước đến 31/12/2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 25/10/2022	Số liệu ước từ 26/10/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản								
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản								
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc								
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ								
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng								
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)									
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		1,307	4,370	2,185	1,457	728	167	50	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức		triệu đồng							
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ (10% chi thường xuyên đầu năm)		triệu đồng	1,307	4,370	2,185	1,457	728	167	50
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán		triệu đồng							
1.4	Tiết kiệm 10% tăng thêm chi thường xuyên còn lại 6 tháng cuối năm		triệu đồng							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		339	1,157	579	386	193	57	50	0
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:									
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>		<i>triệu đồng</i>							
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>		<i>triệu đồng</i>							
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>		<i>triệu đồng</i>							
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>		<i>triệu đồng</i>							
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>		<i>triệu đồng</i>							
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>		<i>triệu đồng</i>							

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 25/10/2022	Số liệu ước từ 26/10/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>								
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng								
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:									
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>			169	169				
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Các nội dung khác</i>									
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	339	1,157	579	386	193	57	50	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng								
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng								
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng								
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ									
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị								
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị								
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	9	9	9	9	9	100	100	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc								
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc								
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 25/10/2022	Số liệu ước từ 26/10/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác									
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản								
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản								
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng								
3	Các nội dung khác									
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng									
1	Trong đầu tư xây dựng									
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án								
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng								
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng								
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng								
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng								
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng								
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
2	Trụ sở làm việc		52,739	54,048	54,048	54,048	0	100	200	0
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	52,739	52,739	52,739	52,739		100.0	100.0	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		1,309	1,309	1,309			100.0	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	Nhà công vụ									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	4,666	4,666	4,666	4,666		100.0	100.0	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 25/10/2022	Số liệu ước từ 26/10/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên									
1	Quản lý, sử dụng đất									
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2								
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2								
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác									
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ								
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt									
4	Các nội dung khác									
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác									

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 25/10/2022	Số liệu ước từ 26/10/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp									
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng								
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng								
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h								
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)								
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng								
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng								
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								
2	Quản lý đầu tư xây dựng									
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án								
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án								
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được									
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng								
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng								
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng								
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng								
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án								
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng								
2.5	Các nội dung khác									
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN									
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng								
4	Mua sắm tài sản, phương tiện									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	chiếc								
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	chiếc								
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	triệu đồng								
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	chiếc								

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 25/10/2022	Số liệu ước từ 26/10/2022 đến 31/12/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	triệu đồng								
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	chiếc								
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	triệu đồng								
5	Nợ phải thu khó đòi									
	Số đầu kỳ	triệu đồng								
	Số cuối kỳ	triệu đồng								
6	Vốn chủ sở hữu									
	Số đầu năm	triệu đồng								
	Số cuối kỳ	triệu đồng								
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ								
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	13	9	9	2	7	69	100	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	13	5	5	3	2	38	100	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP, kiểm toán	cơ quan/tổ chức/đơn vị	13	5	5	3	2	38	100	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	7		3	3		43		
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát (không tổng hợp số liệu của Ngành thuế)	triệu đồng	359.43		365	365		101		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	359.43		365	365		101		

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: năm 2022 (Từ 01/01/2022 đến 31/10/2022 và ước thực hiện đến 31/12/2022)

Đơn vị	Thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý									Chưa xử lý			Ghi chú
	Tổng số	Trong đó			Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự			Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân	
		Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng																	

Lưu ý: Cột “Đơn vị” để các Bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc

PHỤ LỤC SỐ 05

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG
LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Số TT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	90
A	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	20
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	20
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
B	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	50
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	40
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10	
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	20
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	10

2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	6